

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:
	Ngày: 30/3/2015
	Chuyển:

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SÀI GÒN – TNHH MỘT
THÀNH VIÊN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.721.105.198.385	1.891.053.851.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	191.909.742.718	211.708.309.367
1. Tiền	111		63.772.401.998	48.591.636.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.137.340.720	163.116.673.240
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	193.497.497.459	230.890.242.424
1. Đầu tư ngắn hạn	121		193.497.497.459	230.890.242.424
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.936.328.380	567.861.678.605
1. Phải thu khách hàng	131		276.905.831.743	237.353.286.577
2. Trả trước cho người bán	132		60.705.109.799	18.561.841.511
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	136.746.988.187	319.009.986.251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.421.601.349)	(7.063.435.734)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	846.546.971.513	854.868.424.446
1. Hàng tồn kho	141		848.235.021.738	856.221.229.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.688.050.225)	(1.352.804.763)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.214.658.315	25.725.196.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.027.373.670	1.336.834.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.312.092.657	18.514.432.075
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	81.813.382	101.750.189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	5.793.378.606	5.772.180.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		717.166.013.447	732.637.646.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	38.706.240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		305.256.713	311.756.713
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	653.967.471	420.079.813
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(959.224.184)	(693.130.286)
II. Tài sản cố định	220		57.148.487.781	68.293.016.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	45.251.229.555	54.566.541.567
- Nguyên giá	222		145.092.425.884	153.991.635.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.841.196.329)	(99.425.094.222)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.100.084.284	5.808.505.284
- Nguyên giá	228		6.413.490.934	6.133.911.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.406.650)	(325.406.650)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	5.797.173.942	7.917.969.852
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	86.002.923.926	99.919.407.683
- Nguyên giá	241		95.630.955.893	108.065.314.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.628.031.967)	(8.145.906.685)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	557.040.324.980	541.014.867.024
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		509.467.223.832	503.118.063.945
2. Đầu tư dài hạn khác	258		59.141.797.516	55.438.637.516
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(11.568.696.368)	(17.541.834.437)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.974.276.760	23.371.648.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9.008.465.103	14.897.300.146
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.965.811.657	8.474.348.437
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.438.271.211.832	2.623.691.497.827



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		857.066.689.159	1.147.273.065.788
I. Nợ ngắn hạn	310		755.404.519.413	923.901.949.568
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	33.818.851.170	64.304.043.507
2. Phải trả người bán	312		32.252.345.513	186.066.760.469
3. Người mua trả tiền trước	313		65.383.579.361	85.250.246.467
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	90.077.746.674	79.898.847.008
5. Phải trả người lao động	315		13.815.309.971	9.405.790.600
6. Chi phí phải trả	316	V.16	168.898.897.959	119.747.405.975
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	327.947.579.657	357.549.847.541
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		12.485.382.485	5.658.158.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.724.826.623	16.020.849.901
II. Nợ dài hạn	330		101.662.169.746	223.371.116.220
1. Phải trả dài hạn người bán	331		937.905.533	937.905.533
2. Phải trả dài hạn khác	333		17.565.563.216	16.883.668.009
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	47.795.466.641	150.220.760.539
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		34.884.258.176	55.328.782.139
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		478.976.180	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.543.036.069.046	1.451.155.700.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.543.036.069.046	1.451.155.700.263
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.083.029.878.768	1.083.029.878.768
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		97.214.307.277	55.684.427.948
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.284.335.187	5.620.276.336
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		229.130.319.371	240.096.433.366
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		5.474.565	5.474.565
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		131.371.753.878	66.719.209.280
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		38.168.453.627	25.262.731.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		2.438.271.211.832	2.623.691.497.827

Người lập biểu



Trương Đại Hùng

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	606.711.084.561	520.347.756.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.474.401.654	7.563.292.652
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	603.236.682.907	512.784.464.040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	487.796.382.456	432.056.470.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.440.300.451	80.727.993.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	37.580.808.527	61.433.226.290
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.088.300.406	6.711.084.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.863.165.653	7.060.730.416
8. Chi phí bán hàng	24		11.339.094.337	14.618.024.290
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		110.664.120.538	107.009.021.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.929.593.697	13.823.088.979
11. Thu nhập khác	31	VI.7	62.282.707.617	15.303.304.739
12. Chi phí khác	32	VI.8	11.916.344.823	4.628.060.272
13. Lợi nhuận khác	40		50.366.362.794	10.675.244.467
14. Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết	50		67.247.454.687	93.413.724.180
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		133.543.411.178	117.912.057.626
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	13.935.286.247	11.524.812.765
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		508.536.780	(3.330.630.199)
18. Lợi nhuận sau thuế	70		119.099.588.151	109.717.875.060
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		15.215.523.496	567.144.569
18.2 Lợi nhuận của cổ đông của công ty mẹ	72		103.884.064.655	109.150.730.491

Người lập biểu



Trương Đại Hùng

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Khởi

CH. C. T. T. T.
 H. H. H. H.
 V. V. V. V.
 T. T. T. T.
 AN
 CHI MINH